

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(Đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

---

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-37

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **CAM KẾT KHÁC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Việt Cường**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2022



Số: 220822.006/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 22/08/2022, từ trang 05 đến trang 37 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH  
Hàng kiểm toán AASC



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>435.886.878.389</b>	<b>413.921.565.483</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>221.619.048.732</b>	<b>223.924.976.330</b>
111	1. Tiền		17.119.048.732	8.924.976.330
112	2. Các khoản tương đương tiền		204.500.000.000	215.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>77.500.000.000</b>	<b>47.500.000.000</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		77.500.000.000	47.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>34.714.337.329</b>	<b>38.438.998.977</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.918.764.169	8.603.608.150
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.339.223.248	2.360.796.220
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.546.351.368	28.625.423.766
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.090.001.456)	(1.150.829.159)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>53.260.353.421</b>	<b>47.508.360.006</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	53.260.353.421	47.508.360.006
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>48.793.138.907</b>	<b>56.549.230.170</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	89.388.500	60.457.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.484.408.814	56.304.704.290
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.219.341.593	184.068.880
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.776.454.812.576</b>	<b>1.847.257.237.854</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.685.105.455.104</b>	<b>1.785.533.617.245</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.684.463.139.989	1.784.428.065.786
222	- Nguyên giá		3.407.625.431.879	3.386.470.126.864
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.723.162.291.890)	(1.602.042.061.078)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	642.315.115	1.105.551.459
228	- Nguyên giá		10.844.614.773	10.844.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.202.299.658)	(9.739.063.314)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>47.951.997.550</b>	<b>23.108.260.595</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	47.951.997.550	23.108.260.595
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>22.638.000.000</b>	<b>22.638.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.759.359.922</b>	<b>15.977.360.014</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.759.359.922	15.977.360.014
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.212.341.690.965</b>	<b>2.261.178.803.337</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.291.797.328.235</b>	<b>1.293.522.778.161</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>269.655.685.830</b>	<b>241.858.976.088</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	47.558.989.803	43.744.296.782
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.609.586.201	1.246.288.867
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.908.349.214	5.330.138.210
314	4. Phải trả người lao động		39.701.701.822	37.842.830.854
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.389.267.926	1.085.860.591
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	37.357.879.880	26.581.504.072
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	97.450.801.862	96.781.776.118
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	13.681.887.726	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	20	26.997.221.396	29.246.280.594
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.022.141.642.405</b>	<b>1.051.663.802.073</b>
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.022.141.642.405	1.051.663.802.073
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>920.544.362.730</b>	<b>967.656.025.176</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>920.544.362.730</b>	<b>967.656.025.176</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		144.273.888.591	139.994.270.876
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.201.074.139	85.592.354.300
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	729.997.201
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		34.201.074.139	84.862.357.099
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.212.341.690.965</b>	<b>2.261.178.803.337</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	459.302.157.315	444.117.484.735
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		459.302.157.315	444.117.484.735
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	285.688.063.442	290.823.515.187
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.614.093.873	153.293.969.548
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	14.608.369.269	15.405.950.160
22	7. Chi phí tài chính	26	32.747.097.105	13.756.133.584
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.034.868.951	13.467.393.010
25	8. Chi phí bán hàng	27	69.652.983.157	69.614.328.534
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	46.309.983.327	45.287.105.443
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.512.399.553	40.042.352.147
31	11. Thu nhập khác	29	6.725.331.399	4.949.444.064
32	12. Chi phí khác	30	5.885.856.778	4.675.010.144
40	13. Lợi nhuận khác		839.474.621	274.433.920
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.351.874.174	40.316.786.067
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	6.150.800.035	6.143.782.413
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>34.201.074.139</u>	<u>34.173.003.654</u>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>40.351.874.174</b>	<b>40.316.786.067</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		121.583.467.156	120.247.862.769
03	Các khoản dự phòng		13.621.060.023	36.590.924.889
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		19.712.228.154	(2.980.080.064)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(14.574.982.188)	(12.534.494.262)
06	Chi phí lãi vay		13.034.868.951	13.467.393.010
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>193.728.516.270</b>	<b>195.108.392.409</b>
09	Giảm các khoản phải thu		16.523.344.655	4.809.197.001
10	(Tăng) hàng tồn kho		(5.751.993.415)	(7.318.036.812)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.131.539.031	25.992.546.804
12	Giảm chi phí trả trước		(4.810.931.408)	690.416.655
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.731.461.616)	(12.777.466.727)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.087.943.386)	(4.357.279.651)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(20.485.896.783)	(4.963.907.576)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>183.515.173.348</b>	<b>197.183.862.103</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(58.380.686.707)	(220.434.692.363)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	138.848.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.200.852.325	13.519.865.258
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(74.179.834.382)</b>	<b>(206.775.978.923)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	41.752.757.816
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(48.565.367.564)	(47.895.571.398)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.075.899.000)	(59.365.552.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài		<b>(111.641.266.564)</b>	<b>(65.508.365.582)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(2.305.927.598)</b>	<b>(75.100.482.402)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	<b>223.924.976.330</b>	<b>307.840.087.889</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	(133.408.931)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>221.619.048.732</b>	<b>232.606.196.556</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 08 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 4).

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.014 người (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 1.011 người).

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

## **2.4 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

## 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

## 2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17 Phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động được ghi nhận phù hợp với quy định tại Nghị định 53/2016/ND-CP quy định về chế độ tiền lương ở các công ty cổ phần mà Nhà nước nắm giữ trên

50% vốn. Theo đó, chi phí lương trong kỳ được hạch toán dựa trên quỹ lương kế hoạch và mức tăng năng suất lao động bình quân.

## 2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.21 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

## 2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.939.632	8.901.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.071.850.676	7.452.261.733
Tiền đang chuyển	43.258.424	1.463.812.894
Các khoản tương đương tiền (*)	204.500.000.000	215.000.000.000
	<b>221.619.048.732</b>	<b>223.924.976.330</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,0%/năm.

## 4. Đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 78,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 - 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 3,7 - 6,0%/năm.

### Đầu tư góp vốn vào công ty con

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	<b>21.938.000.000</b>	<b>-</b>	<b>21.938.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30/06/2022 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh 35.

#### 5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền nước	5.586.023.020	(425.374.840)	3.199.004.269	(486.202.543)
Lắp đặt máy nước	4.535.499.431	(664.626.616)	4.527.900.181	(664.626.616)
Khác	797.241.718	-	876.703.700	-
	<b>10.918.764.169</b>	<b>(1.090.001.456)</b>	<b>8.603.608.150</b>	<b>(1.150.829.159)</b>

#### 6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC	2.120.876.936	737.380.626
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	-	1.139.745.010
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	1.840.585.780	-
Công ty CP Đông A	1.337.515.829	-
Khác	1.040.244.703	483.670.584
	<b>6.339.223.248</b>	<b>2.360.796.220</b>

#### 7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.829.376.438	1.455.246.575
Bảo hiểm xã hội	572.718	654.235
Thuế GTGT chưa kê khai	15.139.409.118	15.704.754.907
Tạm ứng	723.028.714	40.887.380
Thuế nhà thầu chờ xử lý (*)	-	10.190.419.120
Khác	853.964.380	1.233.461.549
	<b>18.546.351.368</b>	<b>28.625.423.766</b>

(\*) Tiền thuế nhà thầu đã nộp thay cho các nhà thầu Nhật Bản thuộc phạm vi dự án "Nâng cấp Nhà máy nước An Dương" được điều chỉnh sang chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" theo hướng

dẫn tại Công văn số 1787/STC-TCĐN ngày 26/05/2022 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng (Chi tiết tại Thuyết minh 11).

#### 8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	808.812.716	144.186.100	808.812.716	144.186.100
Tiền nước	525.715.108	100.340.268	770.854.916	284.652.373
	<b>1.334.527.824</b>	<b>244.526.368</b>	<b>1.579.667.632</b>	<b>428.838.473</b>

#### 9. Hàng tồn kho

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	51.476.703.295	45.848.271.558
Công cụ, dụng cụ	812.001.168	765.059.436
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	900.299.257	818.785.772
Thành phẩm	71.349.701	76.243.240
	<b>53.260.353.421</b>	<b>47.508.360.006</b>

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>39.982.694.995</b>	<b>20.635.471.080</b>
Trong đó:		
Tuyến ống DN450-DN355 Nhà máy nước Ngũ Lão - Nhà máy nước Minh Đức	-	2.626.272.708
Xây dựng dây chuyền xử lý ép bùn tại NMN An Dương	-	10.913.642.274
Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (i)	3.568.865.547	3.568.865.547
Nâng công suất NMN Cầu nguyệt lên 60.000m <sup>3</sup> /ngày (ii)	1.793.391.538	1.793.391.538
Tuyến ống DN450 qua sông Văn Úc khu vực Cầu Khuê (iii)	17.270.179.615	160.454.545
Tuyến ống D400 đường 354 (đoạn từ ngã ba Quán Chủng - Cầu Khuê) (iv)	9.453.505.241	511.664.059
Tuyến ống D300 đường Máng Nước (Nguyễn Văn Linh - Đường TL351) (v)	6.650.726.832	19.636.364
Khác	1.246.026.222	1.041.544.045
<b>Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước Nghị định 117/2007/NĐ-CP</b>	<b>7.969.302.555</b>	<b>2.472.789.515</b>
	<b>47.951.997.550</b>	<b>23.108.260.595</b>

- (i) Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1): Tại ngày 30/06/2022 đang chờ triển khai hạng mục cuối cùng là xây dựng TBTA Đình Vũ.
- (ii) Nâng công suất nhà máy nước ("NMN") Cầu Nguyệt lên 60.000 m<sup>3</sup>/ngđ: Tại ngày 30/06/2022 đang điều chỉnh lại báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 100.000m<sup>3</sup>.
- (iii) Tuyến ống DN450 qua sông Văn Úc khu vực Cầu Khuê: Tổng mức đầu tư khoảng 17,3 tỷ VND. Đến ngày 30/06/2022, nhà thầu đã hoàn thành công tác thi công xây dựng. Dự kiến quyết toán trong 6 tháng cuối năm 2022.
- (iv) Tuyến ống D400 đường 354 (đoạn từ ngã ba Quán Chũng – Cầu Khuê): Tổng mức đầu tư khoảng 9,5 tỷ VND. Đến ngày 30/06/2022, nhà thầu đã hoàn thành công tác thi công xây dựng. Dự kiến quyết toán trong 6 tháng cuối năm 2022.
- (v) Tuyến ống D300 đường Máng Nước (Nguyễn Văn Linh – Đường TL351): Tổng mức đầu tư khoảng 9,5 tỷ VND. Đến ngày 30/06/2022, Nhà thầu đã hoàn thành công tác thi công xây dựng. Dự kiến quyết toán trong 6 tháng cuối năm 2022.

#### 11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.520.049.769	2.922.529.284
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	624.812.255	196.469.378
Chi phí sửa chữa lớn	6.429.180.681	12.858.361.352
Thuế nhà thầu dự án nâng cấp NMN An Dương (Thuyết minh 7)	11.185.317.217	-
	<u>20.759.359.922</u>	<u>15.977.360.014</u>

#### 12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 là 10.844.614.773 VND;
- Hao mòn trong kỳ là 463.236.344 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2022 là 10.202.299.658 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.149.614.773 VND.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2022	1.142.530.933.427	268.182.772.723	1.957.146.529.158	8.333.265.081	10.276.626.475	3.386.470.126.864
Số tăng trong kỳ						
- Mua mới	147.500.000	1.273.164.123	110.000.000	-	-	1.530.664.123
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	12.513.304.875	7.111.336.017	-	-	19.624.640.892
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>1.142.678.433.427</b>	<b>281.969.241.721</b>	<b>1.964.367.865.175</b>	<b>8.333.265.081</b>	<b>10.276.626.475</b>	<b>3.407.625.431.879</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2022	418.648.063.591	146.254.085.853	1.020.482.747.126	6.893.610.622	9.763.553.886	1.602.042.061.078
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	42.009.180.730	12.319.224.161	66.190.616.065	314.230.189	286.979.667	121.120.230.812
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>460.657.244.321</b>	<b>158.573.310.014</b>	<b>1.086.673.363.191</b>	<b>7.207.840.811</b>	<b>10.050.533.553</b>	<b>1.723.162.291.890</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2022	723.882.869.836	121.928.686.870	936.663.782.032	1.439.654.459	513.072.589	1.784.428.065.786
Tại ngày 30/06/2022	682.021.189.106	123.395.931.707	877.694.501.984	1.125.424.270	226.092.922	1.684.463.139.989

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

Khoản vay	Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp
Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii	27.203.003.038 VND
Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv	27.170.654.536 VND
Ngân hàng VCB Hải Phòng – Thuyết minh 16.v	100.616.970.352 VND
Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi	113.306.634.918 VND
Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii	13.247.960.746 VND
Ngân hàng Agribank Đông Hải Phòng – Thuyết minh 16.viii	36.778.368.275 VND
<b>Tổng</b>	<b>318.323.591.865 VND</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 639.255.295.605 VND.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản</b>	<b>42.341.777.341</b>	<b>42.341.777.341</b>	<b>42.418.719.251</b>	<b>42.418.719.251</b>
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	7.712.747.946	7.712.747.946	7.712.747.946	7.712.747.946
Công ty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương	3.987.516.606	3.987.516.606	3.987.516.606	3.987.516.606
Công ty CP Viwaseen 3	3.979.432.999	3.979.432.999	3.979.432.999	3.979.432.999
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	4.349.743.208	4.349.743.208	4.349.743.208	4.349.743.208
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	2.379.304.281	2.379.304.281	2.379.304.281	2.379.304.281
Công ty CP Hà Huy	1.247.517.127	1.247.517.127	1.247.517.127	1.247.517.127
Công ty CP Bơm Châu Âu	2.527.907.792	2.527.907.792	2.527.907.792	2.527.907.792
Công ty CP Xây dựng 201	938.155.122	938.155.122	938.155.122	938.155.122
Khác	15.219.452.260	15.219.452.260	15.296.394.170	15.296.394.170
<b>Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>5.217.212.462</b>	<b>5.217.212.462</b>	<b>1.325.577.531</b>	<b>1.325.577.531</b>
Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên	687.964.500	687.964.500	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Vân Long CDC	459.714.000	459.714.000	-	-
Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải	353.641.500	353.641.500	-	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Kiến An	170.534.323	170.534.323	162.823.581	162.823.581
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh An Dương	321.298.058	321.298.058	293.827.818	293.827.818
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân	484.115.416	484.115.416	505.122.872	505.122.872
Khác	2.739.944.665	2.739.944.665	363.803.260	363.803.260
	<b>47.558.989.803</b>	<b>47.558.989.803</b>	<b>43.744.296.782</b>	<b>43.744.296.782</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	184.068.880	-	-	-	184.068.880	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.892.422.074	6.150.800.035	7.087.943.386	-	1.955.278.723
Thuế thu nhập cá nhân	-	222.762.345	2.311.054.178	3.569.089.236	1.035.272.713	-
Thuế tài nguyên	-	193.993.300	46.460.000	230.893.300	-	9.560.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	617.006.080	617.006.080	-	-
Các loại thuế khác	-	-	2.516.460.918	2.516.460.918	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	2.020.960.491	1.943.512.000	2.020.962.000	-	1.943.510.491
	<b>184.068.880</b>	<b>5.330.138.210</b>	<b>13.585.293.211</b>	<b>16.042.354.920</b>	<b>1.219.341.593</b>	<b>3.908.349.214</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	96.781.776.118	96.781.776.118	49.234.393.308	48.565.367.564	97.450.801.862	97.450.801.862
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.309	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	58.515.033.487	58.515.033.487	30.101.021.993	29.431.996.249	59.184.059.231	59.184.059.231
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.615.432.000	3.615.432.000	1.807.716.000	1.807.716.000	3.615.432.000	3.615.432.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	8.070.437.525	8.070.437.525	4.035.218.762	4.035.218.762	8.070.437.525	8.070.437.525
(vi) Ngân hàng VIB	10.792.323.209	10.792.323.209	5.396.161.606	5.396.161.606	10.792.323.209	10.792.323.209
(vii) Ngân hàng Agribank	798.000.000	798.000.000	399.000.000	399.000.000	798.000.000	798.000.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	2.196.873.000	2.196.873.000	1.098.436.500	1.098.436.500	2.196.873.000	2.196.873.000
	<b>96.781.776.118</b>	<b>96.781.776.118</b>	<b>49.234.393.308</b>	<b>48.565.367.564</b>	<b>97.450.801.862</b>	<b>97.450.801.862</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
(i) Dự án 2A	49.997.522.478	49.997.522.478	-	6.249.690.309	43.747.832.169	43.747.832.169
(ii) Dự án Minh Đức	1.177.185.111	1.177.185.111	-	147.148.138	1.030.036.973	1.030.036.973
(iii) Dự án ADB	942.168.158.769	942.168.158.769	19.712.233.640	29.431.996.249	932.448.396.160	932.448.396.160
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	18.783.452.760	18.783.452.760	-	1.807.716.000	16.975.736.760	16.975.736.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	57.889.211.079	57.889.211.079	-	4.035.218.762	53.853.992.317	53.853.992.317
(vi) Ngân hàng VIB	52.858.145.244	52.858.145.244	-	5.396.161.606	47.461.983.638	47.461.983.638
(vii) Ngân hàng Agribank	6.349.350.000	6.349.350.000	-	399.000.000	5.950.350.000	5.950.350.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	19.222.552.750	19.222.552.750	-	1.098.436.500	18.124.116.250	18.124.116.250
	<b>1.148.445.578.191</b>	<b>1.148.445.578.191</b>	<b>19.712.233.640</b>	<b>48.565.367.564</b>	<b>1.119.592.444.267</b>	<b>1.119.592.444.267</b>
Khoản đến hạn trả:						
- Trong vòng 12 tháng	(96.781.776.118)	(96.781.776.118)	(49.234.393.308)	(48.565.367.564)	(97.450.801.862)	(97.450.801.862)
- Sau 12 tháng	<b>1.051.663.802.073</b>	<b>1.051.663.802.073</b>			<b>1.022.141.642.405</b>	<b>1.022.141.642.405</b>

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
  - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị trấn Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (v) **Khoản vay gồm 3 Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng bao gồm:**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
  - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2018/HĐTD/VCB-CAPNUOC ngày 26/12/2018 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2018/VCB-CAPNUOC với hạn mức 124.591.000.000 VND) với hạn mức tín dụng 65.646.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng, lãi vay được trả định kỳ theo tháng, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng. Mục đích của khoản vay là tài trợ cho các dự án XD

tuyến ống HDPE DN450 cấp nước KĐT Bắc Sông Cấm (khu vực Cầu Bình và Phà Bình); Tuyến ống cấp nước D500 Ký Con - Tam Bạc - Cù Chính Lan; Tuyến ống nước thô D1000 Quán Vĩnh - Ngã tư Cơ điện; Cấp nước huyện đảo Bạch Long Vỹ (bao gồm nhà trạm + mạng lưới cấp nước cho 200 hộ + CXL nước biển). Tài sản bảo đảm của hợp đồng là các tài sản hình thành từ các dự án được hợp đồng tài trợ và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2020/HĐCV/VCB-CAPNUOC ngày 06/08/2020 với hạn mức tín dụng là 35.552.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 1,5%/năm, lãi suất cho vay các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 3,0%/năm. Gốc vay trả hàng tháng, được ân hạn 3 tháng ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: tài trợ thực hiện đầu tư dự án: Xây dựng tuyến ống D500 đường 353 nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến khu công nghiệp Đồ Sơn và xây dựng tuyến ống D500 đường 353, đường Lý Thánh Tông, từ khu công nghiệp Đồ Sơn đến bệnh viện Đồ Sơn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay ngân hàng, vốn tự có hoặc vốn khác thuộc các dự án này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(vi) Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam bao gồm các khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD2.009.16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 84 tháng, giá trị 20.000.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước D300 ngã tư Metro - Trại Chuối, D300 Bốt Bà Thau - Bàng La, D300 QL37 (đoạn từ nhà máy nước Vĩnh Bảo đến xã Trung Lập và đoạn từ cầu Nhân Hoà đến xã Vinh Quang). Tài sản bảo đảm của hợp đồng là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- Hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016, kỳ hạn 120 tháng giá trị 51.800.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD2.009.18 ngày 30/01/2018, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 160.000.000.000 VND với lãi suất 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc vay được hoàn trả theo tỷ lệ và theo lịch hoàn trả do ngân hàng xác định. Mục đích của khoản vay là để tài trợ hạng mục xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước ra đảo cát Hải - đợt 1 của giai đoạn 1. Tài sản bảo đảm của khoản vay là công trình xây dựng gắn liền trên đất tại trạm bơm tăng áp Đình Vũ; máy móc thiết bị và các ống truyền tải nước sạch hình thành từ vốn vay theo dự án được tài trợ tại hợp đồng này. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- Hợp đồng tín dụng số 045.HĐTD2.009.19 ngày 26/02/2019, kỳ hạn 84 tháng với giá trị 12.430.000.000 VND; lãi suất 9,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 09 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ Xây dựng tuyến ống nước thô DN280 (từ hồ Hải Sơn đến ngã ba Áng Sỏi); Xây dựng tuyến ống HDPE DN355 đường nối khu I - Vịnh Tùng Dinh, Thị trấn Cát Bà; Xây dựng tuyến ống HDPE DN355-DN280 từ Vịnh Tùng Dinh đến khách sạn Hùng Long, Thị trấn Cát Bà. Tài sản bảo đảm của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(vii) Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTD ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VNĐ với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản bảo

đảm của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, hệ thống truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(viii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202000, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 38.000.000.000 VND với lãi suất 9,1%/năm. Gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng 08 dự án, cụ thể như sau:

<u>Dự án</u>	<u>Số tiền vay (VND)</u>
1. Xây dựng công trình cấp nước thôn Kênh Hữu, Thượng Đồng, Hạ Đồng, An Đồng, Xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	2.950.000.000
2. Xây dựng hệ thống cấp nước thôn Tứ Duy, Xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
3. Xây dựng tuyến ống cấp nước DN 280- DN 225 Từ xã Vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	5.200.000.000
4. Xây dựng cụm xử lý nước lợ công suất 1.000 m3/ ngày tại xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	6.700.000.000
5. Xây dựng công trình xử lý nước biển số 2 công suất 1.500 m3/ngày tại nhà máy nước Cái Giá	16.950.000.000
6. Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 đường Hồ Sen (đoạn từ Mương Hồ Sen đến nút giao đường Nguyễn Văn Linh)	2.800.000.000
7. Xây dựng công trình cấp nước cụm dân cư số 7 (Thị Tứ) và xóm cầu Thượng - xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
8. Xây dựng trạm biến áp 100KVA khu vực hồ chứa nước ngọt xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	600.000.000
	<b>38.000.000.000</b>

Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản tương lai hình thành từ vốn vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước	884.630.326	711.444.076
Khác	724.955.875	534.844.791
	<u><b>1.609.586.201</b></u>	<u><b>1.246.288.867</b></u>

**18. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng (theo kế hoạch năm của Công ty)	13.681.887.726	-
	<u><b>13.681.887.726</b></u>	<u><b>-</b></u>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	9.577.115.169	17.303.120.804
<i>Trong đó, các dự án lớn:</i>		
- Sửa chữa tuyến ống DN75-DN50 KV xã Đồng Thái, An Đông	-	600.172.000
- Sửa chữa tuyến ống DN75-63 khu dân cư Vân Tra B, An Đông	-	608.565.000
- Sửa chữa đường ống cấp nước nhà CLo NMN An Dương	-	609.253.000
- Sửa chữa tường, mái, sảnh nhà văn phòng - NMN Vĩnh Bảo	-	771.073.000
- Sửa chữa hệ thống điện trạm bơm NMN An Dương	-	790.068.000
- Sửa chữa hệ thống điện động lực trạm bơm NMN Vĩnh Bảo 1	-	794.496.000
- Tuyến ống cấp nước D300 đường liên phường quận Hải An	-	1.139.745.010
- Chi phí quản lý dự án (*)	430.860.376	430.860.376
- Phải trả tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (**)	6.378.830.000	6.378.830.000
- Khác	2.767.424.793	5.180.058.418
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	10.636.781.899	3.622.230.441
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách Nhà nước	13.031.113.371	1.100.798.957
Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid	-	1.331.216.145
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	2.685.550.000	2.417.150.000
Đối tượng khác	1.427.319.441	806.987.725
	<b>37.357.879.880</b>	<b>26.581.504.072</b>

(\*) Trích trước chi phí quản lý dự án dựa trên giá trị tạm tăng tài sản cố định.

(\*\*) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo Thông báo ngày 23/03/2021 của UBND thành phố Hải Phòng theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015.

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Số dư ngày 01/01/2021</b>	<b>14.499.091.224</b>	<b>96.216</b>	<b>14.499.187.440</b>
Phân phối lợi nhuận năm 2020	20.247.192.258	-	20.247.192.258
Sử dụng quỹ kỳ trước	(4.963.907.576)	-	(4.963.907.576)
<b>Số dư ngày 30/06/2021</b>	<b>29.782.375.906</b>	<b>96.216</b>	<b>29.782.472.122</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2022</b>	<b>29.246.184.378</b>	<b>96.216</b>	<b>29.246.280.594</b>
Phân phối lợi nhuận năm 2021	17.936.837.585	300.000.000	18.236.837.585
Sử dụng quỹ trong kỳ	(20.485.896.783)	-	(20.485.896.783)
<b>Số dư ngày 30/06/2022</b>	<b>26.697.125.180</b>	<b>300.096.216</b>	<b>26.997.221.396</b>

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2021	742.069.400.000	135.804.126.441	84.532.885.894	962.406.412.335
Lãi trong năm trước	-	-	34.173.003.654	34.173.003.654
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	4.190.144.435	(83.802.888.693)	(79.612.744.258)
Tại ngày 30/06/2021	<u>742.069.400.000</u>	<u>139.994.270.876</u>	<u>34.903.000.855</u>	<u>916.966.671.731</u>
Tại ngày 01/01/2022	742.069.400.000	139.994.270.876	85.592.354.300	967.656.025.176
Lãi trong kỳ này	-	-	34.201.074.139	34.201.074.139
Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	-	4.279.617.715	(85.592.354.300)	(81.312.736.585)
Tại ngày 30/06/2022	<u>742.069.400.000</u>	<u>144.273.888.591</u>	<u>34.201.074.139</u>	<u>920.544.362.730</u>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 89/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 26/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100,00%	85.592.354.300
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5,00%	4.279.617.715
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	20,96%	17.936.837.585
- Trích Quỹ Khen thưởng người quản lý Công ty	0,35%	300.000.000
- Trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 850 đồng)	73,69%	63.075.899.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	<u>742.069.400.000</u>	<u>100%</u>	<u>742.069.400.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 51 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 377.262,74 m<sup>2</sup> với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Tài sản được giao quản lý

Ngày 08/12/2021, hai hạng mục là Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF) và Trạm bơm Quán Vĩnh (thuộc tài sản hình thành từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương) đã được nghiệm thu bàn giao cho Công ty đưa vào vận hành, và được Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu theo Thông báo số 3342/TB-SXD ngày 24/12/2021.

Tài sản này được hình thành từ các hạng mục sau:

- ▷ Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- ▷ Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vĩnh.
- ▷ Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- ▷ Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- ▷ Thiết bị đo đạc và máy bơm khác.

Ngoại tệ các loại		30/06/2022	01/01/2022
USD		212,30	212,30
<b>23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Kinh doanh nước sạch		449.830.547.605	434.517.653.354
Lắp đặt máy nước		2.284.198.532	2.367.700.627
Nước tinh khiết		4.624.388.715	4.611.212.443
Máy nước nhanh		2.563.022.463	2.620.918.311
		<b>459.302.157.315</b>	<b>444.117.484.735</b>
		<b>773.877.600</b>	<b>288.324.000</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)			
<b>24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>			
		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Kinh doanh nước sạch		277.027.629.124	282.088.092.178
Lắp đặt máy nước		2.161.097.930	2.198.199.132
Nước tinh khiết		4.015.801.428	3.985.918.922
Máy nước nhanh		2.483.534.960	2.551.304.955
		<b>285.688.063.442</b>	<b>290.823.515.187</b>
<b>25. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Lãi tiền gửi		4.977.108.188	2.797.772.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia		9.597.874.000	9.597.874.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán		33.387.081	30.224.016
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		-	2.980.080.064
		<b>14.608.369.269</b>	<b>15.405.950.160</b>
		<b>9.597.874.000</b>	<b>9.597.874.000</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)			



26. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.034.868.951	13.467.393.010
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	288.740.574
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	19.712.228.154	-
	<b>32.747.097.105</b>	<b>13.756.133.584</b>

27. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	46.939.657.582	47.888.703.205
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	152.875.121	35.823.891
Chi phí dụng cụ quản lý	226.558.637	338.220.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.247.230.746	17.168.663.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.379.963.677	3.507.470.044
Chi phí bằng tiền khác	706.697.394	675.447.558
	<b>69.652.983.157</b>	<b>69.614.328.534</b>

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.823.834.341	20.382.271.442
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	86.516.446	45.605.987
Chi phí dụng cụ quản lý	2.064.837.861	1.393.603.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.142.879.772	2.511.029.426
Chi phí dự phòng	(60.827.703)	106.349.042
Thuế, phí và lệ phí	2.400.545.679	2.406.433.326
Chi phí hội nghị, lễ tân	2.570.983.356	2.164.267.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.105.349.775	13.009.141.587
Chi phí bằng tiền khác	3.175.863.800	3.268.403.348
	<b>46.309.983.327</b>	<b>45.287.105.443</b>

**29. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	395.140.000	335.560.000
Thanh lý tài sản, vật tư	1.738.390.909	156.363.636
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.505.722.682	4.377.867.824
Khác	86.077.808	79.652.604
	<b><u>6.725.331.399</u></b>	<b><u>4.949.444.064</u></b>

**30. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	284.771.400	234.785.500
Chi bán thanh lý tài sản, vật tư	1.038.402.391	17.515.454
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.492.251.103	4.356.320.378
Chi phí khác	70.431.884	66.388.812
	<b><u>5.885.856.778</u></b>	<b><u>4.675.010.144</u></b>

**31. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>40.351.874.174</b>	<b>40.316.786.067</b>
Điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(9.597.874.000)	(9.597.874.000)
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	30.754.000.174	30.718.912.067
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b><u>6.150.800.035</u></b>	<b><u>6.143.782.413</u></b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.892.422.074	344.368.049
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.087.943.386)	(4.357.279.651)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b><u>1.955.278.723</u></b>	<b><u>2.130.870.811</u></b>

### 32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Nhân công	113.318.457.506	117.119.531.429
Nguyên vật liệu đầu vào	54.012.825.337	50.312.166.171
Khấu hao tài sản cố định	121.583.467.156	120.247.862.769
Dịch vụ mua ngoài	92.719.310.539	100.584.538.934
Chi phí khác bằng tiền	20.093.589.334	17.732.815.567
	<b>401.727.649.872</b>	<b>405.996.914.870</b>

### 33. Công cụ tài chính

Các loại Công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	221.619.048.732	-	223.924.976.330	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.465.115.537	(1.090.001.456)	37.229.031.916	(1.150.829.159)
Các khoản cho vay	78.200.000.000	-	48.200.000.000	-
	<b>329.284.164.269</b>	<b>(1.090.001.456)</b>	<b>309.354.008.246</b>	<b>(1.150.829.159)</b>

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	1.119.592.444.267		1.148.445.578.191	
Phải trả người bán, phải trả khác	84.916.869.683		70.325.800.854	
Chi phí phải trả	1.389.267.926		1.085.860.591	
	<b>1.205.898.581.876</b>		<b>1.219.857.239.636</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường:*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái:*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất:*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2022</b>			
Tiền và tương đương tiền	221.619.048.732	-	221.619.048.732
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.375.114.081	-	28.375.114.081
Các khoản cho vay	77.500.000.000	700.000.000	78.200.000.000
	<b>327.494.162.813</b>	<b>700.000.000</b>	<b>328.194.162.813</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2022</b>			
Tiền và tương đương tiền	223.924.976.330	-	223.924.976.330
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.078.202.757	-	36.078.202.757
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	<b>307.503.179.087</b>	<b>700.000.000</b>	<b>308.203.179.087</b>

*Rủi ro thanh khoản*

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2022</b>				
Vay và nợ	97.450.801.862	365.685.625.697	656.456.016.708	1.119.592.444.267
Phải trả người bán, phải trả khác	84.916.869.683	-	-	84.916.869.683
Chi phí phải trả	1.389.267.926	-	-	1.389.267.926
	<b>183.756.939.471</b>	<b>365.685.625.697</b>	<b>656.456.016.708</b>	<b>1.205.898.581.876</b>

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2022</b>				
Vay và nợ	96.781.776.118	388.409.492.203	663.254.309.870	1.148.445.578.191
Phải trả người bán, phải trả khác	70.325.800.854	-	-	70.325.800.854
Chi phí phải trả	1.085.860.591	-	-	1.085.860.591
	<b>168.193.437.563</b>	<b>388.409.492.203</b>	<b>663.254.309.870</b>	<b>1.219.857.239.636</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### 35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con Cổ tức được chia Bán nước sạch, nước tinh khiết	9.597.874.000 773.877.600	9.597.874.000 288.324.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	443.137.515	478.224.682
Trần Văn Dương	Phó Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT	391.563.045	408.572.212
Đặng Hữu Dũng	Tổng giám đốc - TV HĐQT	416.904.197	440.267.197
Vũ Hồng Dương	TV HĐQT	99.263.000	107.294.000
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc	311.930.288	299.443.455
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	319.703.621	314.134.455
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng - TV HĐQT	328.053.107	370.188.348
Lê Thị Hương	Trưởng BKS (Từ tháng 06/2020)	259.790.000	301.934.333
Nguyễn Minh Hoàng	TV BKS (Từ tháng 06/2020)	136.350.000	120.363.772
Đỗ Thị Thanh Diệp	TV BKS	52.880.000	55.868.000
		<b>2.759.574.773</b>	<b>2.896.290.454</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 tới ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

**37. Phê duyệt Báo cáo tài chính**



Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 08 năm 2022.

Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 22 tháng 08 năm 2022